

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của JPA International
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng : 156-158 Phố Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3999 00 91-97 Fax : +84 (28) 3999 00 90
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
QUẬN 1**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng thành viên	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	9
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	10
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	11 - 42.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 1 là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên theo Quyết định số 4154/QĐ-UBND ngày 23 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Công trình Công cộng Quận 1 thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 1.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300853312, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16 tháng 08 năm 2013, thay đổi lần thứ 2 ngày 18 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 141.833.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 28-30 Nguyễn Thái Bình, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. HCM

Điện thoại : + 84-(28) 3821 5844

Fax : + 84-(28) 3925 0858

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích

- Quét dọn, thu gom, và thu gom vận chuyển các loại rác đô thị trên địa bàn theo phân cấp;
- Tổ chức quản lý mạng lưới nhà vệ sinh công cộng;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước, công trình giao thông theo chỉ tiêu giao và phân cấp quản lý của thành phố;
- Quản lý bảo dưỡng nâng cấp nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp giao Quận quản lý;
- Tổ chức ký hợp đồng cho thuê và thu tiền thuê theo quy định của Nhà nước;
- Đầu tư khai thác và phát triển quỹ nhà thuộc sở hữu Nhà nước.

Hoạt động kinh doanh khác

- Tổ chức dịch vụ vệ sinh công cộng trong địa bàn dân cư;
- Thi công vườn hoa, cây kiểng;
- San lấp mặt bằng và sửa chữa phương tiện chuyên dụng theo hợp đồng kinh tế.

4. Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng thành viên

Hội đồng thành viên của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Chiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Định	Thành viên
Ông Hà Tôn Tuấn Hiệp	Thành viên

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Nguyễn Thị Thúy Mai	Kiểm soát viên

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Thế Định	Giám đốc
Ông Trần Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Nhân	Phó Giám đốc
Bà Quách Túy Hồng	Phó Giám đốc
Ông Ngô Phước Hưng	Kế toán trưởng

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thế Định – Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 42.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng thành viên, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng thành viên phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2019.

TM. Hội đồng thành viên



NGUYỄN VĂN CHIẾN
Chủ tịch Hội đồng thành viên

Số: 2016/19/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 01 tháng 02 năm 2019, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Đến thời điểm phát hành báo cáo, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền 62.320.894.346 đồng, khoản trả trước cho người bán ngắn hạn với số tiền 470.329.322 đồng, khoản phải thu ngắn hạn với số tiền 1.253.835.969 đồng, khoản phải trả người bán ngắn hạn với số tiền 5.868.026.307 đồng, khoản người mua trả tiền trước với số tiền 1.329.962.225 đồng, khoản phải trả ngắn hạn khác với số tiền 2.460.711.100 đồng, khoản phải trả dài hạn nhận góp vốn liên doanh với số tiền 27.812.378.331 đồng và khoản phải trả dài hạn khác với số tiền 493.410.000 đồng. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể kiểm tra tính đúng đắn của khoản mục này bằng các thủ tục kiểm toán khác. Do đó, chúng tôi không có cơ sở xác định ảnh hưởng của vấn đề trên đến Kết quả hoạt động kinh doanh, bảng cân đối kế toán cũng như lưu chuyển tiền tệ;

- Như thuyết minh tại mục IV.14, doanh thu cho thuê nhà giá lẻ chỉ được ghi nhận theo số thực thu với số tiền 6.866.474.489 đồng;

- Doanh thu hoạt động công ích năm 2018 được ghi nhận trên cơ sở tạm tính chưa được Ủy ban nhân dân Quận 1 duyệt với số tiền 69.433.112.307 đồng. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không có cơ sở xác định ảnh hưởng của vấn đề trên đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bảng cân đối kế toán cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (nếu có);
- Doanh thu hoạt động quyết gom rác đường phố và Doanh thu hoạt động thu gom vận chuyển rác:
 - + Doanh thu năm 2016 và năm 2017, Công ty chưa được điều chỉnh theo Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành đơn giá quét gom rác đường phố năm 2016 và năm 2017; về đơn giá doanh thu năm 2018 Công ty tạm tính dựa trên đơn giá của quyết định này;
 - + Sản lượng quyết gom rác đường phố năm 2018 và sản lượng thu gom vận chuyển rác năm 2018 chưa được Ủy ban nhân dân Quận 1 phê duyệt, Công ty tạm tính theo phụ lục hợp đồng 01/2018 hợp đồng kinh tế năm 2018 về đặt hàng các sản phẩm dịch vụ công ích trên địa bàn Quận 1 ngày 28 tháng 12 năm 2018;

Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể kiểm tra tính đúng đắn của khoản mục này bằng các thủ tục kiểm toán khác. Do đó, chúng tôi không có cơ sở xác định ảnh hưởng của vấn đề trên đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bảng cân đối kế toán cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Quỹ tiền lương năm 2018, chúng tôi căn cứ vào số liệu do công ty cung cấp và chưa được chủ sở hữu duyệt là chưa phù hợp theo quyết định của Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể kiểm tra được tính đúng đắn của khoản mục này bằng các thủ tục kiểm toán khác. Do đó, chúng tôi không có cơ sở xác định ảnh hưởng của vấn đề trên đến kết quả hoạt động kinh doanh, bảng cân đối kế toán cũng như lưu chuyển tiền tệ;
- Như thuyết minh mục V.18 và VIII.9, tại ngày kết thúc năm tài chính khoản phí vệ sinh và phí bảo vệ môi trường, Công ty giữ lại với số tiền 10.700.507.153 đồng. Vấn đề này, Công ty đang chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện.
- Ý kiến ngoại trừ năm trước về doanh thu, quỹ lương vẫn còn ảnh hưởng đến báo cáo tài chính năm nay.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số 0967-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Tuyết Vân - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2839-2014-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

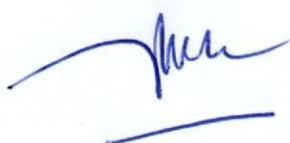
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		120.117.889.585	91.562.399.806
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	17.518.452.003	15.743.565.097
111	1. Tiền		4.518.452.003	4.743.565.097
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	11.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	5.000.000.000	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		89.105.175.359	65.643.807.991
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	86.842.365.346	63.349.472.172
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	1.179.609.237	1.680.076.700
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	1.253.835.969	784.894.312
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(170.635.193)	(170.635.193)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	4.068.388.863	3.994.380.647
141	1. Hàng tồn kho		4.068.388.863	3.994.380.647
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.425.873.360	1.180.646.071
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	160.350.902	227.967.694
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.265.522.458	952.678.377
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		160.196.678.534	170.694.277.834
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.008.177.864	57.414.864
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	2.008.177.864	57.414.864
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		42.965.352.623	49.832.761.386
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	40.898.821.395	47.430.387.708
222	- Nguyên giá		89.658.274.280	89.148.269.826
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.759.452.885)	(41.717.882.118)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	2.066.531.228	2.402.373.678
228	- Nguyên giá		3.446.873.400	3.446.873.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.380.342.172)	(1.044.499.722)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	19.937.485.294	22.778.781.224
231	- Nguyên giá		33.241.867.163	37.648.047.556
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.304.381.869)	(14.869.266.332)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		46.814.454.912	48.804.239.298
241	1. Chi phí dở sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.12	46.814.454.912	48.804.239.298
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	47.075.547.109	47.399.184.204
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		51.229.100.000	51.229.100.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(4.153.552.891)	(3.829.915.796)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.395.660.732	1.821.896.858
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	1.395.660.732	1.794.832.295
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	27.064.563
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280.314.568.119	262.256.677.640

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		114.377.221.067	93.457.870.349
310	I. Nợ ngắn hạn		84.414.952.752	64.071.842.026
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	5.868.026.307	7.622.302.021
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	1.329.962.225	14.831.582
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	18.068.738.854	17.434.959.301
314	4. Phải trả người lao động	V.16	24.805.571.080	21.840.506.805
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17	14.295.388.597	9.773.689.685
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	13.161.218.253	2.077.824.934
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	315.763.295
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	6.886.047.436	4.991.964.403
330	II. Nợ dài hạn		29.962.268.315	29.386.028.323
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.18b	28.305.788.331	28.187.788.331
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	V.20	1.656.479.984	1.198.239.992
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		165.937.347.052	168.798.807.291
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	141.834.182.005	141.834.182.005
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		141.834.182.005	141.834.182.005
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		141.834.182.005	141.834.182.005
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		24.103.165.047	26.964.625.286
432	1. Nguồn kinh phí	V.22	4.165.679.753	4.185.844.062
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.23	19.937.485.294	22.778.781.224
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		280.314.568.119	262.256.677.640

Người lập biểu



VÕ THỊ KIM THI

Kế toán trưởng



NGÔ PHƯỚC HƯNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2019.



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

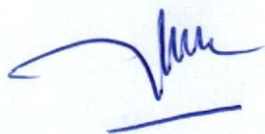
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	185.486.241.116	170.788.638.370
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		185.486.241.116	170.788.638.370
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	154.355.947.624	143.445.045.853
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.130.293.492	27.343.592.517
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	487.372.140	1.374.200.656
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	323.637.095	2.874.803.957
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	19.260.520.079	20.357.795.402
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.033.508.458	5.485.193.814
31	11. Thu nhập khác	VI.6	1.038.648.788	2.647.258.358
32	12. Chi phí khác	VI.7	1.133.530.279	1.348.509.910
40	13. Lợi nhuận khác		(94.881.491)	1.298.748.448
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.938.626.967	6.783.942.262
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	3.246.863.435	3.583.107.599
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.9	27.064.563	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.664.698.969	3.200.834.663

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2019.

Người lập biểu



VÕ THỊ KIM THI

Kế toán trưởng



NGÔ PHƯỚC HƯNG

Giám đốc



NGUYỄN THẾ ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

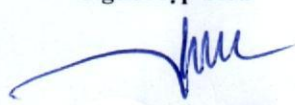
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VNĐ

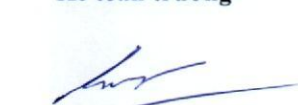
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		185.779.031.356	189.091.560.745
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(39.971.127.490)	(40.134.515.360)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(55.401.361.021)	(58.273.022.544)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(3.213.535.002)	(2.972.181.028)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.560.667.250	7.028.290.688
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(92.895.070.844)	(108.028.947.399)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.858.604.249	(13.288.814.898)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(510.004.454)	(14.450.618.089)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	10.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	426.287.111	1.334.410.669
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(83.717.343)	(3.116.207.420)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		1.774.886.906	(16.405.022.318)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		15.743.565.097	32.148.587.415
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	17.518.452.003	15.743.565.097

Người lập biểu



VÕ THỊ KIM THI

Kế toán trưởng



NGÔ PHƯỚC HƯNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2019.

Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, 100% vốn nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là hoạt động công ích và hoạt động xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích

- Quét dọn, thu gom, và vận chuyển các loại rác đô thị trên địa bàn theo phân cấp;
- Tổ chức quản lý mạng lưới nhà vệ sinh công cộng;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước, công trình giao thông theo chỉ tiêu giao và phân cấp quản lý của thành phố;
- Quản lý bảo dưỡng nâng cấp nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp giao quận quản lý;
- Tổ chức ký hợp đồng cho thuê và thu tiền thuê theo quy định của Nhà nước;
- Đầu tư khai thác và phát triển quỹ nhà thuộc sở hữu Nhà nước.

Hoạt động kinh doanh khác:

- Tổ chức dịch vụ vệ sinh công cộng trong địa bàn dân cư;
- Thi công vườn hoa, cây kiểng;
- San lấp mặt bằng và sửa chữa phương tiện chuyên dụng theo hợp đồng kinh tế;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty có các vấn đề sau ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Doanh thu thu nhà giá lẻ được ghi nhận trên cơ sở thực thu và Doanh thu hoạt động công ích được ghi nhận trên cơ sở tạm tính chưa được Ủy ban nhân dân Quận 1 duyệt.
- Doanh thu hoạt động thu gom rác năm 2015 chưa được điều chỉnh theo Quyết định số 3955/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2016 về ban hành đơn giá thu gom rác đường phố năm 2015. Doanh thu hoạt động thu gom rác năm 2016 tạm tính dựa trên đơn giá năm 2015. Đồng thời, khoản doanh thu này chưa được điều chỉnh diện tích quét vỉa hè giảm xuống 50% theo Tờ trình số 680/TTr-TNMT ngày 01 tháng 12 năm 2016 của phòng Tài nguyên Và Môi trường quận 1.

- Doanh thu hoạt động thu gom rác năm 2016, năm 2017 chưa được điều chỉnh theo Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2018 về ban hành đơn giá thu gom rác đường phố năm 2016 và năm 2017. Doanh thu hoạt động thu gom rác năm 2018 tạm tính dựa trên đơn giá theo quyết định này.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 564 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 584 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm. Trường hợp tại ngày kết thúc năm thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết năm kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là urchi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm quản lý

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà ở thuộc sở hữu nhà nước được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Công ty không trích khấu hao đối với nhà ở thuộc sở hữu nhà nước

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Quỹ lương

Quỹ tiền lương của người lao động và viên chức quản lý công ty năm 2018 được xây dựng:

- Quỹ tiền lương của người lao động: Công ty căn cứ theo quy định Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Quỹ tiền lương viên chức quản lý: Công ty căn cứ theo quy định Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2018 và quỹ tiền lương thực hiện năm 2018 chưa được chủ sở hữu phê duyệt.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế và trích lập quỹ của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung

của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào Doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư 59/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Đầu tư vốn Nhà nước vào Doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2018.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích và dịch vụ rác thải sinh hoạt

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Doanh thu thu nhà giá lẻ được ghi nhận trên cơ sở thực thu;
- + Doanh thu hoạt động công ích được ghi nhận trên cơ sở tạm tính dựa trên đơn giá năm 2017 và chưa được Ủy ban nhân dân Quận 1 phê duyệt.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay,.... Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các

chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

23. Số liệu so sánh

Công ty trình bày lại số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành (thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Chi tiết như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
	1	2	3	4=3-2
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(170.000.000)	(170.635.193)	(635.193)
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(3.830.550.989)	(3.829.915.796)	635.193
	CỘNG TÀI SẢN	(4.000.550.989)	(4.000.550.989)	-

2215

2292

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	176.821.512	160.272.524
1.2	Tiền gửi ngân hàng	4.341.630.491	4.583.292.573
1.3	Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	11.000.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	13.000.000.000	11.000.000.000
	- Cổ phiếu	-	-
	- Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
	Cộng	17.518.452.003	15.743.565.097

Công ty không có khoản tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc năm bị phong tỏa.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Sài Gòn.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

Công ty không có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

2b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	51.229.100.000	47.075.547.109	(4.153.552.891)	51.229.100.000	47.399.184.204	(3.829.915.796)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	51.229.100.000	47.075.547.109	(4.153.552.891)	51.229.100.000	47.399.184.204	(3.829.915.796)
Cộng	51.229.100.000	47.075.547.109	(4.153.552.891)	51.229.100.000	47.399.184.204	(3.829.915.796)

Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn, với số lượng 11.053.663 cổ phần, tương đương với tỷ lệ 9,18%. Căn cứ Quyết định số 40/QĐ-QLN ngày 31 tháng 08 năm 2007 quyết định cử người đại diện vốn góp của Công ty Quản lý nhà quận 1 xác định số tiền góp vốn là: 51.229.100.000 đồng. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Giá trị hợp lý bằng giá gốc khoản đầu tư trừ đi dự phòng.

Tài sản góp vốn là căn nhà số 10, đường Cô Giang, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1 (nhà phố 3 lầu, 2 lầu và sân thượng). Diện tích:

- Khuôn viên	:	1.163,65 m ²
- Sử dụng	:	2.943,08 m ²
- Xây dựng	:	3.270,69 m ²

(*) Khoản trích lập dự phòng này được thực hiện dựa trên số liệu Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn tại thời điểm báo cáo quý III năm 2018 do Công ty tự lập và chưa ước lượng được các vấn đề ảnh hưởng (nếu có) của các vấn đề trên ý kiến kiểm toán ngoại trừ năm 2017.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác không sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.829.915.796)	(955.111.839)
Trích lập dự phòng	(323.637.095)	(2.874.803.957)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(4.153.552.891)	(3.829.915.796)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	68.820.975.530	50.552.337.916
Ủy ban Nhân dân Quận 1	68.820.975.530	50.552.337.916
Phải thu các khách hàng khác	18.021.389.816	12.797.134.256
Phải thu khách hàng của Ban quản lý	13.464.798.358	8.699.150.938
Các khách hàng khác	4.556.591.458	4.097.983.318
Cộng	86.842.365.346	63.349.472.172

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	1.179.609.237	1.680.076.700
Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Quận 1	245.814.586	217.311.296
Các nhà cung cấp khác	933.794.651	1.462.765.404
Cộng	1.179.609.237	1.680.076.700

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

5. Phải thu khác

5a Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.253.835.969	(170.635.193)	784.894.312	(170.635.193)
Ký cược, ký quỹ	709.279.915	-	181.578.169	-
Phạm Hồng Hải (thu hồi tiền phạt thuế đội thi công 1)	170.635.193	(170.635.193)	170.635.193	(170.635.193)
Phải thu khác	373.920.861	-	432.680.950	-
Cộng	1.253.835.969	(170.635.193)	784.894.312	(170.635.193)

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh với số tiền.

5b Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2.008.177.864	-	57.414.864	-
Ký cược, ký quỹ	2.008.177.864	-	57.414.864	-
Cộng	2.008.177.864	-	57.414.864	-

Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	170.635.193	-	170.635.193	-
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	170.635.193	-
Phạm Hồng Hải	-	-	170.635.193	-
Quá hạn trên 03 năm	170.635.193	-	-	-
Phạm Hồng Hải	170.635.193	-	-	-
Cộng	170.635.193	-	170.635.193	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Cộng
Số đầu năm	(170.635.193)	(170.635.193)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(170.635.193)	(170.635.193)

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	733.245.143	-	665.969.530	-
Công cụ, dụng cụ	23.134.431	-	873.249	-
Chi phí SXKD dở dang	291.225.000	-	38.054.272	-
Thành phẩm	41.596.289	-	91.939.471	-
Hàng hóa	2.979.188.000	-	3.197.544.125	-
Cộng	4.068.388.863	-	3.994.380.647	-

Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

8. Chi phí trả trước

8a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa phụ tùng thay thế	160.350.902	227.967.694
Cộng	160.350.902	227.967.694

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	227.967.694	-
Tăng trong năm	30.000.000	233.216.250
Phân bổ trong năm	(97.616.792)	(5.248.556)
Số cuối năm	160.350.902	227.967.694

8b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí cải tạo hệ thống điện, sửa chữa văn phòng	433.890.084	1.794.832.295
Chi phí sửa chữa và thay thế phụ tùng xe	961.770.648	-
Cộng	1.395.660.732	1.794.832.295

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.794.832.295	1.047.267.157
Tăng trong năm	1.348.639.550	1.940.752.216
Phân bổ trong năm	(1.747.811.113)	(1.193.187.078)
Số cuối năm	1.395.660.732	1.794.832.295

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	33.728.332.846	519.939.899	53.917.569.793	982.427.288	89.148.269.826
2. Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản	510.004.454	-	-	-	510.004.454
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	34.238.337.300	519.939.899	53.917.569.793	982.427.288	89.658.274.280
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.936.758.813	552.382.633	10.428.429.452	237.579.457	14.155.150.355
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	16.937.643.594	456.948.850	23.629.932.293	693.357.381	41.717.882.118
2. Tăng trong năm	2.399.732.088	20.526.050	4.541.160.369	80.152.260	7.041.570.767
Khấu hao trong năm	2.399.732.088	20.526.050	4.541.160.369	80.152.260	7.041.570.767
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	19.337.375.682	477.474.900	28.171.092.662	773.509.641	48.759.452.885
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	16.790.689.252	62.991.049	30.287.637.500	289.069.907	47.430.387.708
2. Tại ngày cuối năm	14.900.961.618	42.464.999	25.746.477.131	208.917.647	40.898.821.395
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Công ty không có tài sản dùng để đảm bảo khoản vay.

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	3.316.313.400	130.560.000	3.446.873.400
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	3.316.313.400	130.560.000	3.446.873.400
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	1.022.739.714	21.760.008	1.044.499.722
2. Tăng trong năm	314.082.442	21.760.008	335.842.450
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>314.082.442</i>	<i>21.760.008</i>	<i>335.842.450</i>
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	1.336.822.156	43.520.016	1.380.342.172
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	2.293.573.686	108.799.992	2.402.373.678
2. Tại ngày cuối năm	1.979.491.244	87.039.984	2.066.531.228
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Công ty không có tài sản dùng để đảm bảo khoản vay.

11. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Nhà quyết định 3346 ⁽¹⁾	Nhà quyết định 22 ⁽²⁾	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	8.055.458.098	29.592.589.458	37.648.047.556
2. Tăng trong năm	20.566.183	977.318.167	997.884.350
3. Giảm trong năm	(2.251.331.696)	(3.152.733.047)	(5.404.064.743)
4. Số cuối năm	5.824.692.585	27.417.174.578	33.241.867.163
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	3.352.131.959	11.517.134.373	14.869.266.332
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	(864.783.564)	(700.100.899)	(1.564.884.463)
4. Số cuối năm	2.487.348.395	10.817.033.474	13.304.381.869
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	4.703.326.139	18.075.455.085	22.778.781.224
2. Tại ngày cuối năm	3.337.344.190	16.600.141.104	19.937.485.294

⁽¹⁾ Quyết định số 3346/QĐUB-QLĐT ngày 07 tháng 10 năm 1994 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh giá biểu thu tiền thuê nhà Cơ quan Hành chính sự nghiệp – Cơ quan Kinh doanh – Sản xuất sử dụng thuộc diện Nhà nước quản lý tại Thành phố Hồ Chí Minh.

⁽²⁾ Quyết định 09/2010/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2010 và Quyết định 22/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 07 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành bảng giá cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do tài sản cho thuê thuộc sở hữu nhà nước.

Công ty không có Bất động sản đầu tư đang cầm cố, thế chấp.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khu dân cư Bình Trưng Đông, Cát Lái, quận 2 (*)	46.814.454.912	46.814.454.912	46.757.412.648	46.757.412.648
Dự án nhà tái định cư 7/4A Kha Vạn Cân, P. Linh Đông, Thủ Đức	-	-	2.046.826.650	2.046.826.650
Cộng	46.814.454.912	46.814.454.912	48.804.239.298	48.804.239.298

(*) Là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án Khu nhà ở lô số 14 – Khu dân cư Bình Trưng Đông, Cát Lái, quận 2. Hiện nay, Dự án này đang tạm ngừng và tìm đối tác để chuyển nhượng. (Thuyết minh mục V.18b).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>5.868.026.307</i>	<i>7.622.302.021</i>
Phải trả người bán về sửa chữa nhà	2.978.676.000	2.978.676.000
Phải trả người bán đội thoát nước	1.550.934.233	1.561.672.140
Các nhà cung cấp khác	1.338.416.074	3.081.953.881
Cộng	5.868.026.307	7.622.302.021

Công ty không có nợ quá hạn cần thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>1.329.962.225</i>	<i>14.831.582</i>
UBND phường Cầu Ông Lãnh	878.243.353	-
UBND phường Nguyễn Cư Trinh	491.877.077	-
Các khách hàng khác	40.158.205	14.831.582
Cộng	1.329.962.225	14.831.582

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	2.162.292.349	15.017.303.574	(15.156.303.975)	-	2.023.291.948
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	952.868.149	3.246.863.435	(3.213.535.002)	-	986.196.582
Thuế thu nhập cá nhân	60.295.867	-	192.825.817	(527.050.255)	394.520.305	-
Tiền thuê đất	-	9.211.063.045	22.087.038.269	(16.691.248.532)	-	14.606.852.782
Phí vệ sinh	822.105.270	-	2.877.571.691	(2.778.701.767)	723.235.346	-
Thuế bảo vệ môi trường	70.277.240	-	649.871.545	(579.594.305)	-	-
Phải nộp về quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	2.427.633.868	6.193.729.480	(11.769.130.155)	3.147.766.807	-
Các loại thuế khác	-	2.681.101.890	2.428.704.194	(4.657.408.542)	-	452.397.542
Cộng	952.678.377	17.434.959.301	52.693.908.005	(55.372.972.533)	4.265.522.458	18.068.738.854

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động và viên chức quản lý công ty năm 2018 được xây dựng:

- Quỹ tiền lương của người lao động: Công ty căn cứ theo quy định Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Quỹ tiền lương viên chức quản lý: Công ty căn cứ theo quy định Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	24.805.571.080	21.840.506.805
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	24.805.571.080	21.840.506.805

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là doanh thu cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa thực hiện.

18. Phải trả khác

18a Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	13.161.218.253	2.077.824.934
Tài sản thừa chờ giải quyết	11.940.896	11.940.896
Kinh phí công đoàn	190.795.375	191.816.243
Bảo hiểm y tế	61.231.532	59.906.941
Phí vệ sinh và phí bảo vệ môi trường	10.700.507.153	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.196.743.297	1.814.160.854
Cộng	13.161.218.253	2.077.824.934

18b Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	28.305.788.331	28.187.788.331
Nhận vốn góp liên doanh (*)	27.812.378.331	27.812.378.331
Nhận ký quỹ, ký cược	493.410.000	375.410.000
Cộng	28.305.788.331	28.187.788.331

(*) Chi tiết các khoản nhận vốn góp liên doanh:

Là khoản nhận góp vốn liên doanh của các đối tác để thực hiện dự án nhà ở tại lô số 14 Khu dân cư Bình Trưng Đông, Cát Lái, Quận 2 (Thuyết minh mục V.12).

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Êm Đềm ⁽ⁱ⁾	18.513.188.936	18.513.188.936
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Kinh doanh Nhà Bến Thành ⁽ⁱⁱ⁾	9.299.189.395	9.299.189.395
Cộng	27.812.378.331	27.812.378.331

⁽ⁱ⁾ Là khoản nhận vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 181/HĐ-QLN ngày 16 tháng 10 năm 2009 về việc thực hiện dự án nhà ở tại lô số 14 Khu dân cư Bình Trưng Đông, Cát Lái, Quận 2 và Phụ lục hợp đồng 01 số 10/PLHĐ ngày 03 tháng 11 năm 2016. Tỷ lệ góp vốn của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Êm Đềm là 40%. Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh các sản phẩm của dự án sau khi trừ tất cả các khoản chi phí hợp lý và thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước sẽ được phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

(ii) Là khoản nhận vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 09/HĐ.KDN ngày 04 tháng 06 năm 2009 về việc thực hiện dự án nhà ở tại lô số 14 Khu dân cư Bình Trưng Đông, Cát Lái, Quận 2. Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Kinh doanh Nhà Bến Thành là 20%. Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh các sản phẩm của dự án sau khi trừ tất cả các khoản chi phí hợp lý và thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước sẽ được phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

18c Phải trả khác quá hạn

Công ty không phát sinh phải trả khác quá hạn.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Tăng do trích lập			Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
	Số đầu năm	từ lợi nhuận	Tăng khác ^(*)		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.260.331.070	8.468.580.521	2.394.054.035	(9.164.669.971)	5.958.295.655
Quỹ thưởng BDH	731.633.333	196.118.448	-	-	927.751.781
Cộng	4.991.964.403	8.664.698.969	2.394.054.035	(9.164.669.971)	6.886.047.436

(*) Là khoản thu tiền UBND khen thưởng Công ty và khoản thu hộ tiền tham quan của nhân viên.

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Cộng
Số đầu năm	1.089.440.000	108.799.992	1.198.239.992
Trích lập quỹ	480.000.000	-	480.000.000
Khấu hao tài sản cố định	-	(21.760.008)	(21.760.008)
Số cuối năm	1.569.440.000	87.039.984	1.656.479.984

21. Vốn chủ sở hữu

21a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3
Số dư đầu năm trước	145.939.450.255	20.654.287.790	166.593.738.045
Tăng trong năm trước		3.200.834.663	3.200.834.663
Giảm trong năm trước	(4.105.268.250)	(23.855.122.453)	(27.960.390.703)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	141.834.182.005	-	141.834.182.005
Tăng trong năm	-	8.664.698.969	8.664.698.969
Giảm trong năm	-	(8.664.698.969)	(8.664.698.969)
Số dư cuối năm	141.834.182.005	-	141.834.182.005

21b Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ủy ban nhân dân Thành phố	100%	141.834.182.005	141.834.182.005
Cộng	100%	141.834.182.005	141.834.182.005

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Ủy ban nhân dân Thành phố	141.833.000.000	100%	141.834.182.005	-
Cộng	141.833.000.000	100%	141.834.182.005	-

21c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	141.834.182.005	145.939.450.255
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	(4.105.268.250)
+ Vốn góp cuối năm	141.834.182.005	141.834.182.005
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

21d Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ khen thưởng

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột suất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

21e Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.664.698.969
Phân phối trong năm:	(8.664.698.969)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(8.468.580.521)
- <i>Quỹ thưởng Ban Điều hành</i>	(196.118.448)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	-

Công ty tạm phân phối lợi nhuận theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào Doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và theo kết quả xếp loại doanh nghiệp năm 2017 của các doanh nghiệp thuộc thành phố số 61/UBND-KT ngày 07 tháng 01 năm 2019.

22. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí quản lý, duy tu, phí bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.185.844.062	4.566.774.335
Tăng trong năm	36.544.422	18.588.310
Giảm trong năm	(56.708.731)	(399.518.583)
Số cuối năm	4.165.679.753	4.185.844.062

23. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Nguồn kinh phí được cấp là nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	22.778.781.224	20.961.634.638
Tăng trong năm	997.884.530	3.460.847.705
Giảm trong năm	(3.839.180.460)	(1.643.701.119)
Số cuối năm	19.937.485.294	22.778.781.224

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động công ích và cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	124.802.661.957	135.601.008.348
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	60.683.579.159	35.187.630.022
Cộng	185.486.241.116	170.788.638.370

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Ủy ban Nhân dân quận 1	69.433.112.307	105.241.537.942
Cộng	69.433.112.307	105.241.537.942

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động công ích và cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	104.033.580.292	105.822.691.343
Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	50.322.367.332	37.622.354.510
Cộng	154.355.947.624	143.445.045.853

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	487.372.140	1.374.200.656
Cộng	487.372.140	1.374.200.656

4. Chi phí hoạt động tài chính

Là khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	9.579.915.903	9.869.617.615
Chi phí vật liệu, bao bì	249.343.802	259.882.681
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	430.499.061	431.825.160
Chi phí khấu hao TSCĐ	518.253.037	590.864.643
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí mua ngoài	2.259.163.088	3.498.642.219
Chi phí khác bằng tiền	6.223.345.188	5.706.963.084
Cộng	19.260.520.079	20.357.795.402

6. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Thu tiền điện nước	256.094.659	182.590.510
Thu nhập khác	782.554.129	2.464.667.848
Cộng	1.038.648.788	2.647.258.358

7. Chi phí khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giảm tài sản cố định phần thu bồi thường	-	105.750.995
Chi phí chậm nộp thuế	947.721.299	903.653.939
Thanh toán tiền điện nước	29.437.830	159.797.425
Chi phí khác	156.371.150	179.307.551
Cộng	1.133.530.279	1.348.509.910

8. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.938.626.967	6.783.942.262
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	4.295.690.209	6.475.635.929
Các khoản điều chỉnh tăng	4.295.690.209	6.475.635.929
Chi phí chậm nộp thuế	947.721.299	903.653.939
Quỹ lương năm 2017 chưa chi hết theo quy định	1.876.781.165	-
Quỹ lương năm 2016 chưa chi hết theo quy định	-	5.479.701.990
Chi phí không được trừ	1.471.187.745	92.280.000
Thu nhập chịu thuế	16.234.317.176	13.259.578.191
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	16.234.317.176	13.259.578.191
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	3.246.863.435	2.651.915.638
Thuế TNDN bị truy thu	-	931.191.961
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.246.863.435	3.583.107.599

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.064.563	-
Cộng	27.064.563	-

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.333.374.190	12.341.300.004
Chi phí nhân công	76.146.452.595	70.945.643.308
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.377.413.217	8.829.081.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.463.702.513	51.647.496.789
Chi phí khác bằng tiền	8.083.092.638	8.312.138.464
Cộng	164.404.035.153	152.075.659.911

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Thu tiền từ đi vay

Trong năm, Công ty không phát sinh tiền thu từ đi vay.

4. Tiền trả nợ gốc vay

Trong năm, Công ty không phát sinh tiền trả nợ gốc vay.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có tài sản cho thuê hoạt động.

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.102.340.374	1.876.738.685
Phụ cấp	-	-
Tiền thưởng	-	-
Các khoản phúc lợi khác	-	-
Cổ tức	-	-
Cộng	2.102.340.374	1.876.738.685

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

5. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

5a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động công ích và cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	124.802.661.957	60.683.579.159	185.486.241.116
Giá vốn hàng bán	104.033.580.292	50.322.367.332	154.355.947.624
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.769.081.665	10.361.211.827	31.130.293.492
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	135.601.008.348	35.187.630.022	170.788.638.370
Giá vốn hàng bán	105.822.691.343	37.622.354.510	143.445.045.853
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.778.317.005	(2.434.724.488)	27.343.592.517

5b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

7. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9. Những thông tin khác

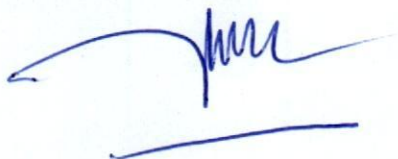
Sở tài chính ban hành Công văn số 6377/STC – QHPX ngày 18 tháng 9 năm 2018 về việc phí vệ sinh và phí bảo vệ môi trường nộp ngân sách đề nghị Công ty chờ Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định về giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Và quyết định số 38/2018/ QĐ – UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 22 tháng 10 năm 2018 quyết định ban hành Quy định về giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách và giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2018.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đang chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2019.

Người lập biểu



VÕ THỊ KIM THI

Kế toán trưởng



NGÔ PHƯỚC HƯNG

Giám đốc



NGUYỄN THẾ ĐỊNH